

Số 20 /2008/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 20 tháng 5 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2007  
theo các loại công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ, về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 07/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn phương pháp quy đổi chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình tại thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng;

Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 373/TTr-SXD ngày 14/4/2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2007 theo các loại công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng của dự án đầu tư xây dựng công trình;

**Điều 2.**

Hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2007 trên đây, áp dụng cho các trường hợp sau:

- Các dự án đầu tư xây dựng công trình có Tổng dự toán, dự toán lập theo quy định và hướng dẫn của nhà nước về đơn giá xây dựng công trình có thời gian thực hiện trên 3 năm;

- Không áp dụng cho các công trình, hạng mục công trình tổ chức đấu thầu.

**Điều 3.**


Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này với UBND tỉnh.

#### **Điều 4.**

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký;

Quyết định này thay thế Quyết định số 14/2007/QĐ-UBND ngày 16/3/2007 của UBND tỉnh, về việc ban hành Hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2006 theo các loại công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ XD;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ TP;
- Công báo tỉnh; TT Tin học;
- Website của tỉnh;
- Sở Tư pháp;-Báo Đắk Lắk;
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT,NL,TH, TM, VX,NC, CN(CH.300).  
(QĐ, Hệ số quy đổi năm 2007)



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**HỆ SỐ QUY ĐỔI CHI PHÍ XÂY DỰNG NĂM 2007  
THEO CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2008/QĐ-UBND ngày 20/5/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

**I/ Quy đổi chi phí xây dựng công trình:**

\* Thực hiện theo Thông tư số 07/2005/TT-BXD, ngày 15/4/2005 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn phương pháp quy đổi chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình tại thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng.

\* Chi phí xây dựng của công trình được quy đổi xác định theo công thức sau:

$$G_{XD}^i = \sum_{j=1}^k G_{XD}^j$$

Trong đó:

k: Số năm tính toán quy đổi

$G_{XD}^j$ : Chi phí xây dựng công trình năm thứ j đã được quy đổi về mặt bằng tại thời điểm bàn giao

\* Chi phí xây dựng năm thực hiện được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao ( $G_{jXD}$ ) xác định theo công thức sau:

$$G_{XD}^j = (VL^j \times K_{VL}^j + NC^j \times K_{NC}^j + MTC^j \times K_{MTC}^j) \times H_{xd}$$

Trong đó:

$G_{XD}^j$  : -Chi phí xây dựng năm thực hiện thứ j của công trình đã được quy đổi

$VL^j, NC^j, MTC^j$  : -Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công năm thực hiện thứ j trong chi phí xây dựng của công trình.

$K_{VL}^j, K_{NC}^j, K_{MTC}^j$  : - Hệ số quy đổi VL, NC, MTC ở năm thực hiện thứ j về thời điểm bàn giao

$H_{xd}$  : - Hệ số các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm trực tiếp phí khác, chi phí chung và chi phí thu nhập trước thuế.

**II/ Các hệ số vật liệu, nhân công, máy thi công, các khoản chi phí còn lại:**

Số TT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL,NC,MTC		
		$K_{VL}^j$	$K_{NC}^j$	$K_{MTC}^j$
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>			
	Năm 2001	1.697	1.377	1.450
	Năm 2002	1.642	1.149	1.398
	Năm 2003	1.538	1.000	1.373
	Năm 2004	1.389	1.285	1.252
	Năm 2005	1.257	0.830	1.108
	Năm 2006	1.164	1.000	1.050
	Năm 2007	1.000	1.000	1.000
	<b>HỆ SỐ <math>H_{xd}</math> (công trình xây dựng dân dụng)</b>	<b>1,135 VL</b>	<b>1,489 NC</b>	<b>1,191 MTC</b>

Số TT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL,NC,MTC		
		$K_{VL}^j$	$K_{NC}^j$	$K_{MTC}^j$
<b>II</b> <b>1</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG:</b>			
	<b>Đường giao thông</b>			
	Năm 2001	1.593	1.377	1.414
	Năm 2002	1.583	1.149	1.363
	Năm 2003	1.522	1.000	1.339
	Năm 2004	1.434	1.285	1.220
	Năm 2005	1.133	0.830	1.081
	Năm 2006	1.071	1.000	1.050
	Năm 2007	1.000	1.000	1.000
<b>HỆ SỐ <math>H_{xd}</math> (công trình giao thông)</b>		<b>1,130 VL</b>	<b>1,484 NC</b>	<b>1,188 MTC</b>
<b>2</b>	<b>Cầu trên tuyến</b>			
	Năm 2001	1.694	1.377	1.920
	Năm 2002	1.621	1.149	1.814
	Năm 2003	1.507	1.000	1.764
	Năm 2004	1.324	1.285	1.515
	Năm 2005	1.176	0.830	1.224
	Năm 2006	1.160	1.000	1.102
	Năm 2007	1.000	1.000	1.000
	<b>HỆ SỐ <math>H_{xd}</math> (Đường cầu trên tuyến)</b>		<b>1,130 VL</b>	<b>1,484 NC</b>
<b>3</b>	<b>Đường hầm bê tông nhựa nóng</b>			
	Năm 2001	1.122	1.377	1.363
	Năm 2002	1.118	1.149	1.314
	Năm 2003	1.113	1.000	1.291
	Năm 2004	1.106	1.285	1.178
	Năm 2005	1.100	0.830	1.046
	Năm 2006	1.093	1.000	1.049
	Năm 2007	1.000	1.000	1.000
	<b>HỆ SỐ <math>H_{xd}</math> (Đường BTNN)</b>		<b>1,130 VL</b>	<b>1,484 NC</b>
<b>III</b> <b>1</b>	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI:</b>			
	<b>Đập đất</b>			
	Năm 2001	1.618	1.377	1.436
	Năm 2002	1.499	1.149	1.384
	Năm 2003	1.404	1.000	1.360
	Năm 2004	1.293	1.285	1.240
	Năm 2005	1.214	0.830	1.099
	Năm 2006	1.160	1.000	1.050
	Năm 2007	1.000	1.000	1.000
<b>HỆ SỐ <math>H_{xd}</math> (công trình thủy lợi)</b>		<b>1,129 VL</b>	<b>1,481 NC</b>	<b>1,185 MTC</b>
<b>2</b>	<b>Tràn xả lũ</b>			
	Năm 2001	1.716	1.377	1.289
	Năm 2002	1.634	1.149	1.252
	Năm 2003	1.514	1.000	1.235
	Năm 2004	1.321	1.285	1.148
	Năm 2005	1.191	0.830	1.047
	Năm 2006	1.157	1.000	1.043

Số TT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL,NC,MTC		
		$K_{VL}^j$	$K_{NC}^j$	$K_{MTC}^j$
	Năm 2007	1.000	1.000	1.000
	<b>HỆ SỐ H<sub>xd</sub> (công trình thủy lợi)</b>	<b>1,129 VL</b>	<b>1,481 NC</b>	<b>1,185 MTC</b>
<b>3</b>	<b>Cống dưới đập</b>			
	Năm 2001	1.768	1.377	1.279
	Năm 2002	1.677	1.149	1.243
	Năm 2003	1.538	1.000	1.226
	Năm 2004	1.324	1.285	1.142
	Năm 2005	1.188	0.830	1.043
	Năm 2006	1.155	1.000	1.043
	Năm 2007	1.000	1.000	0.000
	<b>HỆ SỐ H<sub>xd</sub> (công trình thủy lợi)</b>	<b>1,129 VL</b>	<b>1,481 NC</b>	<b>1,185 MTC</b>
<b>4</b>	<b>Kênh tưới</b>			
	Năm 2001	1.653	1.377	1.387
	Năm 2002	1.579	1.149	1.338
	Năm 2003	1.477	1.000	1.315
	Năm 2004	1.305	1.285	1.202
	Năm 2005	1.184	0.830	1.069
	Năm 2006	1.151	1.000	1.049
	Năm 2007	1.000	1.000	1.000
	<b>HỆ SỐ H<sub>xd</sub> (công trình thủy lợi)</b>	<b>1,129 VL</b>	<b>1,481 NC</b>	<b>1,185 MTC</b>
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP:</b>			
<b>1</b>	<b>Đường dây trung áp,dây dẫn XLPE70</b>			
	Năm 2001	1.058	1.377	1.239
	Năm 2002	1.077	1.149	1.194
	Năm 2003	1.061	1.000	1.173
	Năm 2004	1.051	1.285	1.069
	Năm 2005	1.025	0.830	0.947
	Năm 2006	1.018	1.000	1.050
	Năm 2007	1.000	1.000	1.000
	<b>HỆ SỐ H<sub>xd</sub> (công trình công nghiệp)</b>	<b>1,134 VL</b>	<b>1,484NC</b>	<b>1,191 MTC</b>
<b>2</b>	<b>Đường dây trung áp,dây dẫn AC-95</b>			
	Năm 2001	1.576	1.377	1.239
	Năm 2002	1.139	1.149	1.194
	Năm 2003	1.110	1.000	1.173
	Năm 2004	1.091	1.285	1.069
	Năm 2005	1.045	0.830	0.947
	Năm 2006	1.032	1.000	1.050
	Năm 2007	1.000	1.000	1.000
	<b>HỆ SỐ H<sub>xd</sub> (công trình công nghiệp)</b>	<b>1,134 VL</b>	<b>1,484NC</b>	<b>1,191 MTC</b>
<b>3</b>	<b>Đường dây hạ áp,dây dẫn 4ABC95</b>			
	Năm 2001	1.052	1.377	1.346
	Năm 2002	1.050	1.149	1.298
	Năm 2003	1.041	1.000	1.275
	Năm 2004	1.026	1.285	1.162
	Năm 2005	1.016	0.830	1.029

Số TT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL,NC,MTC		
		$K_{VL}^j$	$K_{NC}^j$	$K_{MTC}^j$
	Năm 2006	1.009	1.000	1.050
	Năm 2007	1.000	1.000	1.000
<b>HỆ SỐ H<sub>xd</sub> (công trình công nghiệp)</b>		<b>1,134 VL</b>	<b>1,484NC</b>	<b>1,191 MTC</b>
<b>4</b>	<b>Đường dây hạ áp,dây dẫn 3A95+1A70</b>			
	Năm 2001	1.621	1.377	1.220
	Năm 2002	1.114	1.149	1.176
	Năm 2003	1.092	1.000	1.156
	Năm 2004	1.055	1.285	1.053
	Năm 2005	1.033	0.830	0.933
	Năm 2006	1.017	1.000	1.050
	Năm 2007	1.000	1.000	1.000
<b>HỆ SỐ H<sub>xd</sub> (công trình công nghiệp)</b>		<b>1,134 VL</b>	<b>1,484NC</b>	<b>1,191 MTC</b>
<b>5</b>	<b>Trạm biến áp 100KVA -22/0,4Kv</b>			
	Năm 2001	2.328	1.377	1.220
	Năm 2002	2.170	1.149	1.176
	Năm 2003	2.150	1.000	1.156
	Năm 2004	1.770	1.285	1.053
	Năm 2005	1.525	0.830	0.933
	Năm 2006	1.170	1.000	1.050
	Năm 2007	1.000	1.000	1.000
<b>HỆ SỐ H<sub>xd</sub> (công trình công nghiệp)</b>		<b>1,134 VL</b>	<b>1,484NC</b>	<b>1,191 MTC</b>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

Đã ký

**Lữ Ngọc Cư**